

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
VÀ MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công văn số /SNN-KHTC ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

A. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

1. Quy định chung

Đơn giá này được xây dựng để xác định mức bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp khi nhà nước thu hồi đất theo quy định.

2. Những căn cứ xây dựng đơn giá

- Luật Giá năm 2023;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Đất đai năm 2024
- Các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.
- Các Thông tư của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định một số định mức kinh tế kỹ về Lâm nghiệp.
- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

- Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm quế.

- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông.

- Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Giá phân bón theo giá thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá.

3. Thuyết minh đơn giá

3.1. Giải thích kí hiệu viết tắt

D: đường vuông góc với trục chính thân cây được đo ở vị trí 1,3m tính từ mặt đất phía trên của sườn dốc dọc theo chiều dài thân cây.

3.2. Ngày công và định mức công lao động trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng

- Bậc lương và hệ số lương:

+ Bậc lương theo mục IV phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định định mức cho lao động thực hiện các bước công việc cung ứng giống, trồng rừng...

+ Bậc lương và hệ số lương áp dụng theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015: Nhóm I, mục 1, hệ số lương bậc 4: 2,55.

- Áp dụng mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng (*Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang*)

- Đối với hạng mục công việc: công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng... Công lao động (trang 14): $2,55 \times 2.340.000 \text{ đồng}/26 \text{ ngày} = 229.500 \text{ đồng/công}$.

+ Mức lao động phát dọn thực bì toàn diện thủ công: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.01; Hệ số điều chỉnh nhóm thực bì phát vỡ $K_{12} = 1,00$ áp dụng với thực bì phát vỡ nhóm 2 (trang 11); Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $> 2,0\text{km}$).

+ Mức lao động cuốc hố trồng cây: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.05; Hệ số điều chỉnh nhóm đất $K_{c3} = 1,15$ (áp dụng đối với đất nhóm 3) (trang 11); Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $> 2,0\text{km}$).

+ Mức lao động lấp hố trồng cây: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.09; Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $> 2,0\text{km}$).

+ Mức lao động vận chuyển cây con và trồng cây: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.16; Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $>2,0\text{km}$).

+ Mức lao động vận chuyển, bón phân: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.16; Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $>2,0\text{km}$).

+ Mức lao động phát chăm sóc: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.27; Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.27; Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $>2,0\text{km}$).

+ Mức lao động xới vun gốc cây trồng: Định mức Bảng 5 (trang 19), mã hiệu TR.31; Hệ số điều chỉnh nhóm đất $K_{c3} = 1,15$ áp dụng đối với đất nhóm 3 (trang 11); Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển $K_{13} = 1,08$ (áp dụng cự ly $>2,0\text{km}$).

+ Trồng dặm (10%) cây giống trồng chính.

+ Mức lao động bảo vệ rừng trồng: mã hiệu TR.50 (trang 23), định mức 7,28 công/ha.

3.3. Tính toán đơn giá bồi thường cây trồng

3.3.1. Rừng trồng

3.3.1.1. Đối với cây trồng sinh trưởng nhanh (Keo, Mỡ, Bò đề....)

a. Đối với cây Keo, Mỡ, Bò đề

Mật độ trồng: áp dụng mật độ 1.600 cây/ha quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

* Giai đoạn rừng trồng chưa có trữ lượng (giai đoạn rừng trồng từ năm 1 đến năm thứ 3):

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 1 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng năm 1) /1600.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 2 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm 2)/1600.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 3)/1600.

Chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng các năm xây dựng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

* Giai đoạn rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 4 trở đi):

Đơn giá bồi thường cây trồng = Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 của cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

b. Đối với loài cây khác

- Giá cây giống: trung bình giá cây giống của 4 loài cây Keo, Mỡ, Bò đề

* Giai đoạn rừng chưa có trữ lượng (giai đoạn trồng từ năm 1 đến năm thứ 3)

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 1 = đơn giá bồi thường trung bình năm 1 của 3 loài cây Keo, Mỡ, Bò đề

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 2 = đơn giá bồi thường trung bình năm 2 của 3 loài cây Keo, Mỡ, Bò đề

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 = đơn giá bồi thường trung bình năm 3 của 3 loài cây Keo, Mỡ, Bò đề

* Giai đoạn rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 4 trở đi):

Đơn giá bồi thường cây trồng = (Đơn giá bồi thường cây trồng năm thứ 3 của cây) + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

Trong trường hợp loài cây không có tên trong Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023, tra tên loài cây thuộc nhóm gỗ quy định tại TCVN 12619-2:2019; khi biết được loài cây thuộc nhóm gỗ nào thì áp dụng giá gỗ tại mục các loại gỗ khác theo từng nhóm gỗ quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

3.3.1.2. Đối với cây trồng sinh trưởng chậm (Lim xanh, Trám, Lát hoa....)

a. Đối với cây Lim xanh, Trám, Lát hoa, Giổi xanh, Xoan, Gáo

- Mật độ trồng: 1.000 cây/ha theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

* Giai đoạn rừng trồng chưa có trữ lượng (giai đoạn rừng trồng từ năm 1 đến năm thứ 5):

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 1 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng năm 1) / 1000.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 2 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm 2) / 1000.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 3) / 1000.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 4 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 4) / 1000.

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 5 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 5)/1000.

Chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng các năm xây dựng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

* Giai đoạn rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi):

Đơn giá bồi thường cây trồng = Đơn giá bồi thường cây trồng năm thứ 5 + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

b. Đối với loài cây khác (Thông....)

- Giá cây giống: giá cây giống trung bình của 6 loài cây (Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo)

* Giai đoạn rừng trồng chưa có trữ lượng (giai đoạn rừng trồng từ năm 1 đến năm thứ 5):

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 1 = đơn giá bồi thường trung bình năm 1 của 6 loài cây Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 2 = đơn giá bồi thường trung bình năm 2 của 6 loài cây Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 = đơn giá bồi thường trung bình năm 3 của 6 loài cây Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 4 = đơn giá bồi thường trung bình năm 4 của 6 loài cây Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 5 = đơn giá bồi thường trung bình năm 5 của 6 loài cây Lim xanh, Lát hoa, Trám, Giổi xanh, Xoan, Gáo

* Giai đoạn rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi):

Đơn giá bồi thường cây trồng = Đơn giá bồi thường cây trồng năm thứ 5 + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

Trong trường hợp loài cây không có tên trong Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023, tra tên loài cây thuộc nhóm gỗ quy định; khi biết được loài cây thuộc nhóm gỗ nào thì áp dụng giá gỗ tại mục các loại khác theo từng nhóm gỗ tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

c. Đối với cây Quế

- Mật độ trồng: 2.500 cây/ha quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm quế.

* Giai đoạn rừng trồng chưa có trữ lượng (giai đoạn rừng trồng từ năm 1 đến năm thứ 5):

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 1 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng năm 1) /2.500

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 2 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm 2)/2.500

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 3 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 3)/2.500

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 4 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 4)/2.500

+ Đơn giá bồi thường cây trồng năm 5 = (tổng chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 5)/2.500

Chi phí trồng và chăm sóc rừng trồng các năm xây dựng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

* Giai đoạn rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi):

Đơn giá bồi thường cây trồng = Đơn giá bồi thường cây trồng năm thứ 5 + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ quế nằm trong các loại khác thuộc gỗ nhóm VI tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023) + (khối lượng vỏ quế tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá vỏ quế tươi tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

Giá vỏ quế tươi quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 là 25.000 đồng/kg.

3.3.2. Rừng tự nhiên

Chia theo gỗ nhóm I đến gỗ nhóm V, trong đó:

Đơn giá bồi thường của từng loài cây = (Khối lượng gỗ thực tế của loài cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x đơn giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

3.3.3. Đối với các cây lâm nghiệp khác như: Tre, Trúc, Nứa, Mai...

Đơn giá bồi thường áp dụng theo đơn giá của loài cây đó theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.3.4. Đối với cây được liệt

Đơn giá bồi thường cây được liệt xây dựng theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.

3.3.5. Cách xác định khối lượng gỗ

Việc xác định khối lượng gỗ rừng trồng được quy định cụ thể tại điểm c, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; áp dụng công thức tính khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ:

$V = (C_{1.3}^2 / 4\pi) \times H_{vn} \times f$; Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m^3) lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

$C_{1.3}$: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

π : Hằng số pi ($\pi=3,14$)

H_{vn} : Chiều dài toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m).

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN CÂY CON CÓ BÀU (Cây giống lâm nghiệp trong giai đoạn vườn ươm)

- Áp dụng định mức công vận chuyển cây con tại Bảng 5. Định mức lao động cho một số biện pháp lâm sinh, phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023.

- Áp dụng mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang). Công lao động (trang 14): $2,55 \times 2.340.000$ đồng/26 ngày = 229.500 đồng/công.

III. MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

1. Đối tượng hỗ trợ di dời

Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại các Nghị định: số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy

cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các quy định hiện hành khác về lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản hợp pháp, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi; Đối với động vật rừng thông thường và động vật rừng hoang dã phải thực hiện việc nuôi, nhốt theo các quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

3. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

* Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSNV là hệ số đơn vị vật nuôi (*Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*).

4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong phạm vi quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

5. Công thức tính chi phí hỗ trợ di dời vật nuôi

$$M = C \times L \times n$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.

- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.
- L: là khoảng cách di chuyển (<10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5) và > 20 km L=2).
- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m²/ ổ cần di dời.
- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ/) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*theo mục 6 tại Phụ lục IV dự thảo Quyết định*).

6. Cơ sở tính toán chi phí hỗ trợ di dời cho 1 ĐVN

(1) Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động là 21.200 đồng/giờ. Tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe 1 đơn vị vật nuôi: 2 giờ/1 ĐVN = 43.000 đồng/ĐVN.

(2) Căn cứ đặc thù theo loài vật nuôi để bố trí vật tư, dụng cụ nhốt, giữ trong quá trình vận chuyển:

- Chi phí lồng nhốt đối với Nhím: 2-3 con/lồng như vậy 17 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 17 lồng * 10.000đ/lồng = 170.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Sóc đất, sóc nhỏ: 50 - 55 con/lồng như vậy 30 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 30 lồng * 10.000đ/lồng = 300.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Rắn: 30-35 con/lồng như vậy 10 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 10 lồng * 20.000đ/lồng = 200.000đ (*Rắn có khả năng gây sát thương, sử dụng lồng chuyên dụng*).
- Chi phí lồng nhốt đối với Cầy, Don: 4-5 con/lồng như vậy 25 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 25 lồng * 10.000đ/lồng = 250.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Trĩ đỏ khoang cổ: 10-15 con/lồng như vậy 22 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 22 lồng * 10.000đ/lồng = 220.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Khỉ: 2-3 con/lồng như vậy 21 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 21 lồng * 10.000đ/lồng = 210.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Dúi: 10-12 con/lồng như vậy 20 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 20 lồng * 10.000đ/lồng = 200.000đ.
- Chi phí lồng nhốt đối với Công: 3-4 con/lồng như vậy 25 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 25 lồng * 10.000đ/lồng = 250.000đ.
- Chi phí hộp nhốt đối với Rùa: 20-25 con/lồng như vậy 16 hộp/1ĐVN, (thuê hộp nhốt 10.000đ/hộp) = 16 hộp * 10.000đ/lồng = 160.000đ.
- Chi phí vật tư, dụng cụ nhốt, giữ đối với Hươu sao: Vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc, thuốc trợ sức, trợ lực ...: 100.000 đồng/1ĐVN.

(3) Cước phí vận chuyển: Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung Hỗ trợ chi phí vận chuyển gia súc, gia cầm đến cơ sở giết mổ tập trung và nhỏ lẻ để giết mổ vận chuyển 1 con trâu, bò đến cơ sở giết mổ là 60.000 đồng/con (tương đương 0,7 ĐVN); 1 con lợn là 15.000 đồng (tương đương 0,2 ĐVN); 1.500 đồng/con gia cầm (tương đương 0,003 ĐVN). Tính hệ số trượt giá từ năm 2017 đến nay, đồng thời theo mức giá khảo sát cước phí vận chuyển trên thị trường hiện nay. Cước phí vận chuyển cho 1 ĐVN khoảng cách nhỏ hơn 10 km là 500.000 đồng.

B. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

I. Đơn giá

1. Quy định chung:

Đơn giá này được xây dựng để xác định mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lĩnh vực trồng trọt áp dụng trong công tác bồi thường, thu hồi đất theo quy định.

2. Những căn cứ xây dựng đơn giá

- Luật Giá năm 2023.
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
- Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, ngày 10/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.
- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2014 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.
- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Giá giống, phân bón đạm, lân, kali, nhân công lao động theo giá thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá.

3. Thuyết minh đơn giá

3.1. Phương pháp tính đơn giá áp dụng theo phương pháp chi phí quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2014 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

3.2. Định mức lao động trồng, chăm sóc thu hoạch (ngày công lao động); đơn giá ngày công lao động

- Định mức lao động trồng, chăm sóc thu hoạch (*ngày công lao động*) đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật từng loại cây trồng.

- Đơn giá ngày công lao động: Trên cơ sở khảo sát giá ngày công lao động ở một số huyện, thành phố của tỉnh tại thời điểm xây dựng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng trung bình giữa các vùng từ 210.000 đồng/ngày công đến 230.000 đồng/ngày công. Do vậy lựa chọn tính toán đơn giá ngày công lao động áp dụng mức lương tối thiểu tháng đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng II (*tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024*) là 4.410.000 đồng/tháng.

Đơn giá ngày công lao động để áp dụng xây dựng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng được tính toán như sau: {mức lương tối thiểu tháng (4.410.000 đ/tháng) + mức lương tối thiểu tháng tăng thêm 20% phù hợp với giá thị trường (882.000 đ/tháng)}/26 ngày = 204.000 đồng/ngày công lao động.

3.3. Tính toán đơn giá bồi thường cây trồng

Giá sản phẩm = Tổng chi phí sản xuất/sản lượng thu hoạch trên đơn vị diện tích + Lợi nhuận.

3.3.1. Cây hằng năm

- Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề (*Sử dụng nguồn số liệu của Cục thống kê tỉnh*).

- Lượng giống, vật tư đầu vào, công lao động: theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đơn giá bồi thường tính theo diện tích đất gieo trồng ($\text{đồng}/\text{m}^2$) = Sản lượng trên 01 ha của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề (*theo số liệu Cục thống kê*) x giá sản phẩm/01 ha (10.000 m^2).

- Đối với các cây hàng năm gieo trồng theo phương pháp trồng xen thì cách tính diện tích gieo trồng và sản lượng theo quy định tại Luật Thống kê và Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thống kê hiện hành.

3.3.2. Cây lâu năm

a. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

- Lượng giống, vật tư đầu vào, công lao động: theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đơn giá bồi thường cây năm thứ 1 ($\text{đồng}/\text{cây}$) = (Tổng chi phí trồng và chăm sóc 01 ha đến hết năm thứ 1)/mật độ cây/01 ha.

- Đơn giá bồi thường cây năm thứ 2 ($\text{đồng}/\text{cây}$) = (Tổng chi phí năm thứ nhất + Tổng chi phí năm thứ 2)/mật độ cây/01 ha.

- Đơn giá bồi thường cây năm thứ 3 ($\text{đồng}/\text{cây}$) = (Tổng chi phí năm thứ nhất + Tổng chi phí năm thứ 2 + Tổng chi phí năm thứ 3)/mật độ cây/01 ha.

b. Giai đoạn kinh doanh (cho thu sản phẩm ổn định tùy từng loại cây trồng khác nhau)

- Lượng giống, vật tư đầu vào, công lao động: theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 446-2001 Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch chè ban hành kèm theo Quyết định số 18/2001/QĐ-BNN ngày 07/3/2001 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Đơn giá bồi thường tính theo diện tích đất gieo trồng ($\text{đồng}/\text{cây}$) = Sản lượng trên 01 ha (*số liệu Cục Thống kê*) x giá sản phẩm/mật độ gieo trồng trên 01 ha.

C. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

1. Căn cứ xây dựng đơn giá

- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 30 tháng 02 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

- Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho chương trình khuyến ngư;

- Quyết định số 3021/2007/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản;

- Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật đối với giống gốc thủy sản;

- TCVN 9586: 2014 – Cá nước ngọt – Yêu cầu kỹ thuật.

2. Phương pháp xây dựng đơn giá = Tổng chi phí giống + thức ăn + hoá chất (thuốc) + nhân công

2.1. Chi phí giống = Mật độ x Giá giống

- Mật độ giống: Phụ lục III lĩnh vực thủy sản – Quyết định 726/QĐ-BNN

- Giá giống: theo thị trường (theo báo giá của Trại giống và các cs sx giống)

2.2. Chi phí thức ăn = Hệ số TĂ x Năng suất x Giá thức ăn

- Hệ số thức ăn: Phụ lục III lĩnh vực thủy sản – Quyết định 726/QĐ-BNN.

- Năng suất: Định mức kỹ thuật nuôi cá nước ngọt – Quyết định số 3276/QĐ-BNN.

(Năng suất = Mật độ x Tỷ lệ sống x Cỡ thu hoạch)

Tỷ lệ sống: Định mức kỹ thuật nuôi cá nước ngọt – Quyết định số 3276/QĐ-BNN

Cỡ thu hoạch: Định mức kỹ thuật nuôi cá nước ngọt – Quyết định số 3276/QĐ-BNN.

Số lượng thức ăn: Phụ lục III lĩnh vực thủy sản – Quyết định 726/QĐ-BNN.

Giá thức ăn: theo thị trường (theo báo giá của các cơ sở cung cấp thức ăn).

3. Chi phí Vôi, thuốc, hoá chất: Định mức KTKT nuôi thủy sản nước ngọt- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN.

4. Chi nhân Nhân công = Thời gian nuôi x mức lương cơ sở x Công lao động

Công lao động: Phụ lục III lĩnh vực thủy sản – Quyết định 726/QĐ-BNN.

Thời gian nuôi: Phụ lục III lĩnh vực thủy sản – Quyết định 726/QĐ-BNN.

Mức lương cs: Áp theo mức lương cơ sở năm 2024 (2.340.000đ).

(Mỗi đối tượng lại áp dụng theo 1 định mức khác nhau)

II. MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

1. Đối tượng hỗ trợ di dời

Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê.

3. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m²) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dê, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen.

- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm.

- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

5. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$M = C \times L \times n$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.
- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.
- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m²/ ổ cần di dời.
- L: là khoảng cách di chuyển (<10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5) và > 20 km L=2).
- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ/) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ biểu 01 kèm theo).

6. Cơ sở tính toán chi phí hỗ trợ di dời cho 1 ĐVN:

(1) Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động là 21.200 đồng/giờ.

- Tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe 1 đơn vị vật nuôi đối với Lợn, Trâu, Bò, Ngựa, Dê, Cừu, Hươu sao, Đà điểu: 2 giờ/1 ĐVN = 43.000 đồng/ĐVN.

- Tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe 1 đơn vị vật nuôi đối với Gà, Vịt, Ngan, Ngỗng, Thỏ, Bò câu, Chim cú: 4 giờ/1 ĐVN = 86.000 đồng/ĐVN.

- Tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe 1 đơn vị vật nuôi đối với Dê, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen, Bò cạp, Ong, Tằm: 2 giờ/1 m²/Thùng, đàn/ ổ = 43.000 đồng.

- Tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe 1 đơn vị vật nuôi đối với Đông, Rong đất, Chó, Mèo: 2 giờ/1ĐVN = 43.000 đồng/ĐVN.

(2) Căn cứ đặc thù theo loài vật nuôi để bố trí vật tư, dụng cụ nhốt, giữ trong quá trình vận chuyển:

- Chi phí lồng nhốt đối với Gà, Vịt, Ngan, Thỏ: 5 - 10 con/lồng như vậy 33 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 33 lồng * 10.000đ/lồng = 330.000đ.

- Chi phí lồng nhốt đối với Bò câu: 15 - 20 con/lồng như vậy 56 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 56 lồng * 10.000đ/lồng = 560.000đ.

- Chi phí lồng nhốt đối với Chim cú: 45 - 50 con/lồng như vậy 67 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 67 lồng * 10.000đ/lồng = 670.000đ.

- Chi phí lồng nhốt đối với Đông, Rong đất: 45 - 50 con/lồng như vậy 67 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 67 lồng * 10.000đ/lồng = 670.000đ.

- Chi phí lồng nhốt đối với Chó, Mèo: 2 - 5 con/lồng như vậy 10 lồng/1ĐVN, (thuê lồng nhốt 10.000đ/lồng) = 10 lồng * 10.000đ/lồng = 100.000đ.

- Chi phí hộp nhốt đối với Dê, Bò cạp, Giun quế: 1m²/hộp, tiền thuê hộp nhốt 20.000đ/hộp.

- Chi phí vật tư, dụng cụ nhốt, giữ đối với Trâu, Bò, Ngựa, Dê, Cừu, Hươu sao, Đà điểu: Vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc, thuốc trợ sức, trợ lực ...: 100.000 đồng/1ĐVN.

- Đối với Lợn, Ngỗng, Tầm, Đà điểu: Không cần vật tư dụng cụ nhốt, giữ trong quá trình vận chuyển mà chuyển thẳng lên sàn xe vận chuyển.

(3) Cước phí vận chuyển: Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung Hỗ trợ chi phí vận chuyển gia súc, gia cầm đến cơ sở giết mổ tập trung và nhỏ lẻ để giết mổ vận chuyển 1 con trâu, bò đến cơ sở giết mổ là 60.000 đồng/con (tương đương 0,7 ĐVN); 1 con lợn là 15.000 đồng (tương đương 0,2 ĐVN); 1.500 đồng/con gia cầm (tương đương 0,003 ĐVN). Tính hệ số trượt giá từ năm 2017 đến nay, đồng thời theo mức giá khảo sát cước phí vận chuyển trên thị trường hiện nay. Cước phí vận chuyển cho 1 ĐVN khoảng cách nhỏ hơn 10 km là 500.000 đồng.

Cước phí vận chuyển đối với Dê, Bò cạp, Giun quế, Ong, Tầm: Khoảng cách nhỏ hơn 10km là 50.000đ/ 1 thùng, đàn/ 1 ổ/ 1 m².